

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/Name of FMC: Công Ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/Name of ETF: **Quỹ ETF MAFM VN30**
 - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEMAV30**
 - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 - Điện thoại/Tel: +84 24 3564 0666 Fax: +84 24 3564 0555
 - Email: mafmc@miraeasset.com website: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo hoạt động đầu tư quỹ ETF tháng 08 năm 2022/ Monthly Report on ETF's investment August 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 09/09/2022 tại đường dẫn: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy/> / This information was published on the company's/the Fund's website on 09/09/2022, as in the link: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 08/2022 Quỹ ETF MAFM VN30/ Monthly Report on ETF's investment 08/2022 of MAFM VN30 ETF

Người công bố thông tin/ Publisher
Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật



Huh Hong Suk

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

Số/ No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2022/ As at 31 Aug 2022

Tên Quỹ: **Quỹ ETF MAFM VN30**
Fund name: **MAFM VN30 ETF**
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company: **Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited**
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank: **Shinhan Bank Vietnam Limited**
Mã Quỹ: **FUEMAV30**
Code: **FUEMAV30**
Ngày lập báo cáo: **6/09/2022**
Reporting Date: **06/Sep/2022**

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2022 As at 31 Aug 2022	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	93,788,590	74,671,289	7.84%
	Tiền, Các khoản tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202	93,788,590	74,671,289	7.84%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	675,764,361,300	588,081,466,000	113.74%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	675,764,361,300	588,081,466,000	113.74%
	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.3	-	-	0.00%
	Đầu tư khác Other investments	2205.4	-	-	0.00%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from real-estate for rent (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2220			0.00%
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	652,300,000	1,224,289,900	114.15%
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	0.00%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from selling real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2209	-	-	0.00%
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	29,415,950,000	0.00%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	0.00%
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	0.00%

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2022 As at 31 Aug 2022	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	676,510,449,890	618,796,377,189	113.53%
II	Nợ Liability	2213	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2022 As at 31 Aug 2022	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết) Real-estate trading payables	2221	-	-	0.00%
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	0.00%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	571,069,619	512,553,808	104.08%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.1.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	2215.1.2	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư /AP về khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Payable to Investor/ AP regarding buying securities	2215.1.3	-	-	0.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	0.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	0.00%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	0.00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	0.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	334,363,997	314,039,930	107.80%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	18,390,018	17,272,197	107.80%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	12,260,015	11,514,796	107.80%
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	2215.9	-	35,299,140	0.00%
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	32,063,666	28,669,995	108.52%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	27,863,666	26,169,995	107.80%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	4,200,000	2,500,000	113.51%
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3	-	-	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	54,924,601	47,917,760	86.04%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	0.00%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	0.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	5,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	54,033,661	26,169,995	104.72%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	54,033,661	26,169,995	104.72%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2022 As at 31 Aug 2022	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả khác Other payable	2215.17	-	-	0.00%
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	0.00%
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	571,069,619	512,553,808	104.08%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	675,939,380,271	618,283,823,381	113.54%
IV	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	44,100,000.00	42,600,000.00	124.23%
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	15,327.42	14,513.70	91.40%

One
Shinhan
신한은행

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	501,760,000	1,461,925,100	5,734,829,600
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Income from real-estate rental (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	501,760,000	1,461,925,100	5,734,829,600
	Cổ tức được nhận Dividend received		501,760,000	1,461,925,100	5,734,829,600
	Trái tức được nhận Coupon received		-	-	-
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác Other income		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	507,881,790	479,350,161	3,914,343,381
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	334,363,997	314,039,930	2,649,351,411
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	43,523,681	40,184,791	347,022,160
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	79,617,350	75,112,187	631,272,889
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate management fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate evaluation services fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	7,006,841	7,006,842	53,924,601
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board/ Board of Management	2229	5,000,000	5,000,000	40,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting/ Board of Management	2230	-	-	18,450,743
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	36,135,377	35,569,932	141,567,648

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại phí, chi phí khác (nếu chi tiết) Other fees, expenses	2232	2,234,544	2,436,479	32,753,929
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	5,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	34,544	236,479	1,653,929
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5	2,200,000	2,200,000	24,600,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6	-	-	1,500,000
	Chi phí khác Other Expenses	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(6,121,790)	982,574,939	1,820,486,219
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	34,791,681,300	(8,234,190,300)	(111,135,554,800)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real-estate transferring	2235	-	(601,587,682)	4,194,840,502
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	34,791,681,300	(7,632,602,618)	(115,330,395,302)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	34,785,559,510	(7,251,615,361)	(109,315,068,581)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	618,283,823,381	625,535,438,742	693,955,395,427
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	57,655,556,890	(7,251,615,361)	(18,016,015,156)
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	34,785,559,510	(7,251,615,361)	(109,315,068,581)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	2247	22,869,997,380	-	91,299,053,425
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	675,939,380,271	618,283,823,381	675,939,380,271
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244			
		2245			

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản) Real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)		-	-	-	0.00%
	Tổng/ Total		-		-	0.00%
II	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	2246.1	1,542,375	24,650	38,019,543,750	5.62%
2	BID	2246.2	108,634	40,000	4,345,360,000	0.64%
3	BVH	2246.3	40,000	58,500	2,340,000,000	0.35%
4	CTG	2246.4	387,571	28,250	10,948,880,750	1.62%
5	EIB	2246.5	80	30,350	2,428,000	0.00%
6	FPT	2246.6	501,760	86,600	43,452,416,000	6.42%
7	GAS	2246.7	51,380	117,100	6,016,598,000	0.89%
8	GVR	2246.8	86,000	26,350	2,266,100,000	0.33%
9	HDB	2246.9	756,261	26,700	20,192,168,700	2.98%
10	HPG	2246.10	1,717,143	23,000	39,494,289,000	5.84%
11	KDH	2246.11	250,141	37,000	9,255,217,000	1.37%
12	MBB	2246.12	1,340,842	23,750	31,844,997,500	4.71%
13	MSN	2246.13	343,944	114,500	39,381,588,000	5.82%
14	MWG	2246.14	550,640	74,000	40,747,360,000	6.02%
15	NVL	2246.15	418,763	81,900	34,296,689,700	5.07%
16	PDR	2246.16	144,172	55,200	7,958,294,400	1.18%
17	PLX	2246.17	68,200	42,200	2,878,040,000	0.43%
18	PNJ	2246.18	20	114,800	2,296,000	0.00%
19	POW	2246.19	314,300	14,000	4,400,200,000	0.65%
20	ROS	2246.20	30	2,510	75,300	0.00%
21	SAB	2246.21	37,800	187,900	7,102,620,000	1.05%
22	SBT	2246.22	50	18,250	912,500	0.00%
23	SSI	2246.23	559,996	24,000	13,439,904,000	1.99%
24	STB	2246.24	1,012,220	24,800	25,103,056,000	3.71%
25	TCB	2246.25	1,226,340	38,950	47,765,943,000	7.06%
26	TCH	2246.26	43	12,100	520,300	0.00%
27	TPB	2246.27	424,615	28,000	11,889,220,000	1.76%
28	VCB	2246.28	279,444	84,000	23,473,296,000	3.47%
29	VHM	2246.29	701,304	61,000	42,779,544,000	6.32%
30	VIB	2246.30	622,400	25,000	15,560,000,000	2.30%
31	VIC	2246.31	511,894	63,700	32,607,647,800	4.82%
32	VJC	2246.32	145,330	121,600	17,672,128,000	2.61%
33	VNM	2246.33	448,760	75,500	33,881,380,000	5.01%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
34	VPB	2246.34	1,670,432	31,800	53,119,737,600	7.85%
35	VRE	2246.35	488,300	27,700	13,525,910,000	2.00%
	Tổng	2247	-		675,764,361,300	99.89%
III	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares				675,764,361,300	99.89%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1	-		-	0.00%
	Tổng Total	2254	-		-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment				675,764,361,300	99.89%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			652,300,000	0.10%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	0.00%
	Tổng Total	2257	-		652,300,000	0.10%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			93,788,590	0.01%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			93,788,590	0.01%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2261			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit					0.00%
	Tổng Total	2262			93,788,590	0.01%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			676,510,449,890	100.00%

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS
IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings in cash (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings in cash/ NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings in cash, Repo/NAV									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV									

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Tháng 07 năm 2022 Jun 2022
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2252	0.61%	0.61%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2253	0.08%	0.08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	2254	0.15%	0.15%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2255	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate management expense over average NAV ratio/ (%)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate evaluation services expense over average NAV ratio/ (%)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.93%	0.94%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	48.41%	31.58%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) Income ratio (dividends income, interest Income, unrealized Gain from revluation)/ Average NAV (applicable for member fund, close ended fund, securities investment company)	2261	nil	nil
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	426,000,000,000	426,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	42,600,000.00	42,600,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of funds certificate subscription during the period	2267	1,500,000	-
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Subscription amount in capital	2268	15,000,000,000	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of funds certificate redemption during the period	2269	-	-
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ Redemption amount in capital	2270	-	-

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Tháng 07 năm 2022 Jun 2022
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271		
	Tổng giá trị của chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2272	441,000,000,000	426,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	44,100,000	42,600,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	91.20%	90.80%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	68.14%	67.52%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	15,327.42	14,513.70
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	15,430.00	14,570.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở) Number of investors at the end of the period, including nominee investors (applicable with open ended fund)	2279	834.00	838.00

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

ni: các chỉ tiêu này không áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục/ Indicators are not applicable for ETF

Không phát sinh/ Nil

In case, investment fund/ securities investment company have foreign direct investment, the custody agent at country of investment will confirm the report; In case investment fund/ securities company do not have foreign direct investment, part B state "Nil"

The annual average rate of return of investment fund/ securities investment fund is equal to the earning before tax in the year divided by average net asset value in the year

Ratio of expenses of investment fund/ securities company is calculated as below:

In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:

Portfolio turnover rate of investment fund/ securities investment fund is calculated as below:

In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:

In which: Average NAV in year of investment fund/ securities investment company is the total NAV of investment fund/ securities investment company calculated as at NAV calculation date divided by the total of NAV calculation days in the year; Total value of buy-in portfolio and sale-out portfolio in the reporting period are the total trading for investment activities of fund/ securities investment company

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 08 năm 2022/ Aug 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Quỹ
Fund code:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Quỹ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF
FUEMAV30
06/09/2022
06/Sep/2022

Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2021 Aug 2021	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		35,293,441,300	(105,400,725,200)	(7,628,281,050)	123,807,231,400
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		501,760,000	5,734,829,600	426,916,000	2,595,294,500
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		501,760,000	5,734,829,600	426,916,000	2,595,294,500
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-			
Lãi TGNH Interest income from bank deposits	03.1		-			
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-			
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	4,194,840,502	894,187,557	18,027,003,415
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		34,791,681,300	(115,330,395,302)	(8,949,384,607)	103,184,933,185
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-			
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-			
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		36,135,377	141,567,648	83,933,028	231,460,741
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		36,135,377	141,567,648	83,933,028	231,460,741
2.2. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	12		-	-		
2.3. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	13		-	-		
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		471,746,413	3,766,275,733	435,052,529	2,773,733,002
3.1. Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1		334,363,997	2,649,351,411	310,169,045	1,936,193,811
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		31,263,666	249,879,280	29,347,422	185,749,502
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		27,863,666	220,779,280	25,847,422	162,349,502
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		3,400,000	29,100,000	3,500,000	23,400,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		-	-		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		12,260,015	97,142,880	11,372,864	71,433,780

Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2021 Aug 2021	Số lũy kế Year-to-date
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		18,390,018	145,714,329	17,059,296	107,150,668
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,000	44,000,000	5,500,000	37,624,737
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		55,727,332	441,558,560	51,694,844	324,731,402
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		27,863,666	220,779,280	25,847,422	162,365,701
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		27,863,666	220,779,280	25,847,422	162,365,701
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	18,450,743	-	7,808,398
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		7,006,841	53,924,601	4,743,066	50,057,712
3.9. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.9		7,234,544	66,253,929	5,165,992	52,982,992
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.9.01		5,000,000	40,000,000	5,000,000	40,000,000
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.9.02		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.9.03		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.9.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.9.05		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee Expenses paid to SSC	20.9.06		-	-	-	-
Phí ngân hàng Bank charges	20.9.07		34,544	1,653,929	165,992	1,782,992
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.9.08		2,200,000	24,600,000	-	11,200,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.9.09		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.9.10		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.9.11		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		34,785,559,510	(109,308,568,581)	(8,147,266,607)	120,802,037,357
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		34,785,559,510	(109,308,568,581)	(8,147,266,607)	120,802,037,357
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(6,121,790)	6,021,826,721	802,118,000	17,617,104,172
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		34,791,681,300	(115,330,395,302)	(8,949,384,607)	103,184,933,185
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		34,785,559,510	(109,308,568,581)	(8,147,266,607)	120,802,037,357

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer


Vũ Thị Thùy Lua

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant


Vũ Thị Thùy Lua


CÔNG TY
CHỦ TỊCH CÔNG TY
QUẢN LÝ QUỸ
MINH ASSET
(VIỆT NAM)
CHỦ TỊCH CÔNG TY
Hùng Hồng Suk

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2022/ As at 31 Aug 2022

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam) Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Shinhan Bank Vietnam Limited
3 Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF MAFM VN30 MAFM VN30 ETF
4 Mã Quỹ Fund code:	FUEMAV30
5 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	06/09/2022 06/Sep/2022

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2022 As at 31 Aug 2022	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		93,788,590	74,671,289
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF Cash at bank	111		93,788,590	74,671,289
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2	Các khoản đầu tư thuần Investment	120		675,764,361,300	588,081,466,000
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		675,764,361,300	588,081,466,000
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		675,764,361,300	588,081,466,000
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.2		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.3		-	-
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	Các khoản phải thu Receivables	130		652,300,000	30,640,239,900
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	29,415,950,000
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		652,300,000	1,224,289,900
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from deposit	134.3			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Deposit Certificate	134.4			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		652,300,000	1,224,289,900
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		652,300,000	1,224,289,900
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi Interest accrual from deposit	136.3		-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificate of Deposit	136.4		-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	137.1		-	-

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2022 As at 31 Aug 2022	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022
	Các khoản phải thu khác Others receivables	137.3		-	-
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		676,510,449,890	618,796,377,189
	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Khoản vay ngắn hạn Shortterm loans Principal	311.2			
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for unsettle securities transactions	312		-	-
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors and fund management company for fund certificate transaction	313		-	-
	Phải trả cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors for fund certificate transaction	313.1		-	-
	Phải trả cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to fund management company for fund certificate transaction	313.2		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		54,924,601	83,216,900
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	316.1		-	35,299,140
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		54,924,601	47,917,760
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9	Phải trả dịch vụ Quỹ Fund management related service expense payable	319		516,145,018	429,336,908
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		334,363,997	314,039,930
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian	319.2		32,063,666	28,669,995
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		27,863,666	26,169,995
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		4,200,000	2,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		18,390,018	17,272,197
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		12,260,015	11,514,796
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	5,500,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		54,033,661	26,169,995
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		54,033,661	26,169,995
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2022 As at 31 Aug 2022	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022
	Trích trước phí thiết lập quỹ trả cho UBCKNN Accrued expense for fund setup pay to SSC	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	320.3		-	-
	Phí Ngân hàng Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		571,069,619	512,553,808
	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		675,939,380,271	618,283,823,381
	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		441,000,000,000	426,000,000,000
	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		493,000,000,000	478,000,000,000
	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		52,000,000,000	52,000,000,000
	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		139,079,377,452	131,209,380,072
	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		95,860,002,819	61,074,443,309
	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		15,327.42	14,513.70
	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		44,100,000	42,600,000

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

Vũ Thị Thúy Lua

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant

Vũ Thị Thúy Lua

Tổng Giám Đốc/General Director



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 08 năm 2022/ Aug 2022

1 Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

2 Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

3 Tên Quỹ:

Fund name:

4 Mã Quỹ

Fund code:

5 Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Shinhan Bank Vietnam Limited

Quỹ ETF MAFM VN30

MAFM VN30 ETF

FUEMAV30

FUEMAV30

06/09/2022

06/Sep/2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Tháng 07 năm 2022 Jul 2022
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	618,283,823,381	625,535,438,742
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	34,785,559,510	(7,251,615,361)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	34,785,559,510	-7,251,615,361
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	0	0
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	22,869,997,380	-
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	22,869,997,380	0
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	0	0
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	675,939,380,271	618,283,823,381
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	15,327.42	14,513.70

NGƯỜI LẬP BIỂU/
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
Chief Accountant

Chủ tịch Công ty Kiểm đại diện pháp luật/
Chairman and Legal Representatives


Vũ Thị Thùy Lua


Vũ Thị Thùy Lua


CHỦ TỊCH CÔNG TY
Huỳnh Hồng Suk